

Bản án số: 02/2024/DS-ST
Ngày: 22-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Minh Hải.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Chương; ông Nguyễn Văn Tám.
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** ông Trần Văn Quỳnh- Kiểm sát viên.
Ngày **22/01/2024**, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 373/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 07 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số **123/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023, giữa đương sự:**
- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ: 01 D, phường T, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; có mặt.
- *Bị đơn:* bà Dương Thị A, sinh năm 1983; địa chỉ: 22 N, phường C, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; có mặt.
Đại diện theo ủy quyền của bà A: ông Trần T, sinh năm 1984; địa chỉ: 22 N, phường C, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; có mặt.
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH K; địa chỉ: 125 T, phường B, thành phố Vũng Tàu. Người đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Đ, chức vụ: Tổng giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 23/4/2023, bà H và bà Dương Thị A ký Hợp đồng đặt cọc và mua bán nhà đất dự án khu nhà ở K, phường 11, thành phố Vũng Tàu do Công ty TNHH K (viết tắt Công ty K) làm chủ đầu tư để thỏa thuận đặt cọc và mua bán nhà 1 trệt 03 lầu với diện tích 92m² gắn liền với nền đất LK8-11 đứng tên bà A. Với nội dung, bà H nhận chuyển nhượng căn nhà gắn liền nền đất LK8-11 của bà A và bà H phải trả cho bà A nền đất LK8-01 cùng dự án K và số tiền 1.950.000.000 đồng. Lần 1, bà H đặt cọc 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng); lần 2 số tiền còn lại 1.750.000.000đ thanh toán sau khi bà A và bà H hoàn tất thủ tục sang tên. Thời hạn

thanh toán là 15 kể từ ngày 23/4/2023 đến ngày 09/5/2023 với điều kiện hai bên đã làm xong thủ tục sang tên hợp đồng nền đất, nếu công ty K chưa làm xong thủ tục sang tên nền đất thì hai bên tiếp tục gia hạn thêm 07 ngày. Bà đã đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng cho bà A.

Ngày 09/5/2023, đến hạn sang tên Hợp đồng đối với 02 nền đất trên thì Công ty K yêu cầu **hai bên** cung cấp hóa đơn xây dựng đối với căn nhà trên nền đất LK8-11 của bà A mới sang tên được. Bà A là người xây dựng căn nhà, nên bà yêu cầu bà A cung cấp hóa đơn xây dựng cho Công ty K, tuy nhiên bà A không cung cấp được đầy đủ hóa đơn. Công ty K yêu cầu hai bên ký cam kết nộp hóa đơn xây dựng căn nhà trên nền đất LK8-11 sau thì mới làm thủ tục sang tên hợp đồng, bà không đồng ý ký cam kết do bà không phải người xây dựng nên không thể nộp hóa đơn.

Hết thời hạn gia hạn 07 ngày kể từ ngày 09/5/2023, Hợp đồng đối với căn nhà đất trên nền LK8-11 không sang tên được, do không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng nên bà yêu cầu Hủy hợp đồng đặt cọc và yêu cầu bà A trả lại cho bà 200.000.000 đồng, tuy nhiên bà A không trả tiền cọc.

Ngoài hợp đồng đặt cọc trên, bà và bà A không ký giấy tờ, thỏa thuận nào khác liên quan đến việc đặt cọc, chuyển nhượng nhà đất trên.

Ông Trịnh Xuân T là chồng bà H, có đi cùng bà xem nhà đất và có ký tên vào hợp đồng đặt cọc, tuy nhiên số tiền đặt cọc là của cá nhân bà, ông T không liên quan đến việc đặt cọc này.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy hợp đồng đặt cọc và mua bán nhà đất LK8-11 dự án khu nhà ở K ngày 23/4/2023 giữa bà Nguyễn Thị H và bà Dương Thị A.

- Buộc bà Dương Thị A phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền cọc 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

- Rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà A phải trả cho bà H số tiền chi phí đi lại, thiệt hại kinh tế là 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà H không yêu cầu gì khác.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và **tại phiên tòa**, bị đơn bà Dương Thị A và đại diện theo ủy quyền ông Trần T trình bày:*

Bà A xác nhận ngày 23/4/2023, bà và bà H ký hợp đồng đặt cọc và mua bán căn nhà nhà gắn liền nền đất LK8 -11 dự án K với số tiền nhận chuyển nhượng là 1.950.000.000 đồng và nền đất số LK8-01 cùng dự án K, bà đã nhận tiền cọc 200.000.000 đồng. Chi phí sang tên đối với nền đất LK8 -11 từ tên bà A sang tên bà H thì bà A chịu. Chi phí sang tên đối với nền đất LK8 -01 từ tên bà H sang tên bà A thì bà H chịu.

Trước khi ký kết hợp đồng đặt cọc, bà đã dẫn vợ, chồng bà H đi xem hiện trạng căn nhà 01 trệt 03 lầu và cung cấp cho vợ chồng bà H các giấy tờ liên quan đến nền đất trên gồm: hợp đồng, biên bản giao nền, phiếu thu tiền của hợp đồng nền đất, biên bản bàn giao hóa đơn xây dựng của căn nhà LK8-11 đã nộp cho Công ty K, đồng thời thông báo cho vợ chồng bà H biết ngoài giấy tờ nêu trên thì không còn giấy tờ nào khác.

Ngày 09/5/2023, bà đến Công ty K để sang nhượng hợp đồng căn nhà gắn liền nền đất LK8-11 từ tên bà A sang tên bà H. Tuy nhiên, Công ty K thông báo bên mua là bà H phải ký cam kết cung cấp các hoá đơn còn thiếu về việc xây dựng

căn nhà trên nền đất LK8-11 khi Công ty K tiến hành lập hồ sơ hoàn công để cấp Giấy chứng nhận thì mới đủ điều kiện sang tên Hợp đồng góp vốn đối với căn nhà gắn liền nền đất LK8-11. Do bà Hương không đồng ý ký cam kết cung cấp hóa đơn sau nên không thể thực hiện sang tên hợp đồng với Công ty K theo thời hạn quy định. Đồng thời, bà H cũng không làm thủ tục sang tên lô đất LK8-01 từ bà H sang bà A. Bà H đã vi phạm nội dung tại khoản 2 Hợp đồng đặt cọc: “Bên B không mua thì xem như đơn phương chấm dứt hợp đồng giao dịch và mất tiền mà bên B đã đặt cọc cho bên A”. Việc Công ty K yêu cầu cung cấp hóa đơn, chứng từ là phát sinh sau này. Hai bên không thỏa thuận trong Hợp đồng đặt cọc. Khi phát sinh sự việc, hai bên có thỏa thuận lại bằng miệng thời hạn cung cấp hóa đơn chứng từ xây dựng. Do chỉ thỏa thuận miệng nên bà A không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Sau này, bà H không đồng ý gia hạn thời hạn nộp hóa đơn nữa, mà yêu cầu hủy hợp đồng và đòi tiền cọc.

Tuy nhiên, bằng tinh thần hỗ trợ, thiện chí thực hiện hợp đồng, đến ngày hôm nay bà đã chuẩn bị xong và nộp cho Công ty K các hóa đơn còn thiếu, bà yêu cầu bà H tiếp tục thực hiện Hợp đồng đặt cọc ngày 23/4/2023.

Đối với yêu cầu khởi kiện hủy hợp đồng và buộc bà trả lại số tiền 200.000.000 đồng, bà không đồng ý. Bà đã thực hiện và tuân thủ theo những nội dung như hợp đồng đã ký kết nên việc bà H cho rằng bà A vi phạm hợp đồng và yêu cầu trả lại tiền cọc là không có cơ sở, bởi vì: theo khoản 1, khoản 3, Điều 3 hợp đồng đặt cọc thì: “1. Bằng việc đặt cọc này thì bên A đồng ý bán nền đất cho bên B, nền LK8- 11 dự án Khu nhà ở Khang Linh, Phường 11, thành phố Vũng Tàu, bên A nhận tiền cọc và cam kết bán đất và nhà gắn liền với đất thuộc sở hữu hợp pháp và không có tranh chấp nào liên quan đến mảnh đất và nhà gắn liền với đất mà bên B đã mua nêu trên. 2. Bên A vì bất kỳ lý do gì không bán hoặc không đồng ý sang tên cho bên B thì bên A phải thanh toán bằng 02 lần số tiền mà bên B đã đặt cọc cho bên A”. Đối với việc bà H rút yêu cầu buộc bà phải trả cho bà H số tiền chi phí đi lại, thiệt hại kinh tế là 20.000.000 đồng, bà không có ý kiến gì.

Bà A không có yêu cầu phản tố.

Tại bản tự khai ngày 15/8/2023, ông Trịnh Xuân T có ý kiến:

Ông T là chồng bà H, ông xác nhận có đi cùng bà H để xem nhà đất và ký tên vào Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất trên do bà H bảo ông ký. Tuy nhiên, số tiền vợ ông đặt cọc cho bà A là tiền riêng của bà H, ông không liên quan đến giao dịch đặt cọc này. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án. Ông đồng ý với toàn bộ trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông không có yêu cầu giải quyết trong vụ án.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 11/12/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH K có ý kiến:

Tháng 3/2021, Công ty K có ký kết với bà Dương Thị A Hợp đồng góp vốn số LK8-11-B/P11/HĐGV-KL cho 01 nền đất LK8-11 dự án khu nhà ở K. Công ty K đã giao nền đất trống thực địa cho bà A quản lý sử dụng. Năm 2021, bà A xây dựng căn nhà 1 trệt, 2 lầu trên nền đất, đến thời điểm hiện tại bà A chưa được cấp Giấy chứng nhận đối với nhà đất trên.

Khoảng tháng 4/2023, bà A có đưa 01 người khách đến văn phòng Công ty K đề nghị được làm thủ tục chuyển nhượng Hợp đồng góp trên. Tuy nhiên, do bà A và khách hàng chưa thống nhất được các nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi

liên quan đến việc thực hiện hợp đồng nên Công ty chưa làm thủ tục sang tên đổi với nền đất LK8-11. Việc bà H và bà A tranh chấp Hợp đồng đặt cọc là giao dịch bên ngoài, không liên quan gì đến Công ty nên Công ty đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Công ty đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt công ty.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn giải quyết vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc hủy Hợp đồng đặt cọc ghi ngày 23/4/2023, buộc bà A phải trả cho bà H số tiền cọc là 200.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu của bà H buộc bà A trả số tiền chi phí đi lại, thiệt hại kinh tế là 20.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: bà H khởi kiện bà A yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc và trả tiền cọc, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng đặt cọc, bị đơn cư trú tại thành phố Vũng Tàu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét Hợp đồng đặt cọc: bà H và bà A đều thừa nhận ký kết Hợp đồng đặt cọc ngày 23/4/2023 với nội dung bà H nhận chuyển nhượng căn nhà 01 trệt 03 lầu với diện tích 92m² gắn liền với nền đất LK8-11 dự án khu nhà ở Khang Linh phường 11 đứng tên bà A và bà H phải trả cho bà A nền đất LK8-01 cùng dự án K và số tiền 1.950.000.000 đồng. Lần 1, bà H đặt cọc 200.000.000đ; lần 2 số tiền còn lại 1.750.000.000đ thanh toán sau khi bà A và bà H hoàn tất thủ tục sang tên. Thời hạn thanh toán là 15 kể từ ngày 23/4/2023 đến ngày 09/5/2023 với điều kiện hai bên đã làm xong thủ tục sang tên hợp đồng, nếu công ty K chưa làm xong thủ tục sang tên thì hai bên tiếp tục gia hạn thêm 07 ngày. Ngày 23/4/2023, bà H đã đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng cho bà A.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của bà H, bà A đủ căn cứ xác định hai bên xác lập Hợp đồng đặt cọc ngày 23/4/2023. Hợp đồng đặt cọc hai bên ký kết để bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 328 Bộ luật dân sự.

Hợp đồng đặt cọc trên đều ghi nội dung hai bên thỏa thuận việc đặt cọc mua bán, chuyển nhượng nền đất LK8-11 và nền đất LK8-01 dự án khu nhà ở K,

phường 11. Nếu Hợp đồng trên bản chất hai bên thỏa thuận đặt cọc để mua bán nhà đất sẽ vô hiệu do hai bên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với nhà đất nên chưa có quyền mua bán, chuyển nhượng theo quy định tại Điều 188, Điều 189 Luật Đất đai 2013.

Tuy nhiên, mặc dù hình thức, nội dung trong Hợp đồng đặt cọc ngày 23/4/2023 đều thể hiện hai bên thỏa thuận việc mua bán, chuyển nhượng nhà đất nhưng thực chất đây là hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng, trao đổi Hợp đồng góp vốn tại Công ty K. Theo 02 Hợp đồng góp vốn đầu tư số LK8-01-B/P11/HĐGV-KL ngày 22/01/2021 và Hợp đồng góp vốn đầu tư số LK8-11-B/P11/HĐGV-KL ngày 19/03/2021 thì bà H và bà A đều góp vốn đầu tư và được nhận căn nhà mã số LK8-01 và LK8-11. Do có nhu cầu trao đổi, chuyển nhượng 02 Hợp đồng góp vốn này cho nhau nên bà H và bà A đã ký Hợp đồng đặt cọc ngày 23/4/2023 với nội dung như hai bà đã trình bày. Vì trên nền đất LK8-11, bà A đã xây dựng một căn nhà 01 trệt 03 lầu nên bà H phải thanh toán cho bà A thêm số tiền 1.950.000.000đ. Như vậy, Hợp đồng đặt cọc trên có hiệu lực pháp luật nên hai bên phải thực hiện theo thỏa thuận nội dung trong Hợp đồng là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Xét lỗi dẫn đến Hợp đồng đặt cọc không tiếp tục thực hiện được thì thấy:

Tại Điều 1, 2 Hợp đồng đặt cọc, hai bên thỏa thuận: Lần 1, bà Hương đặt cọc 200.000.000đ; lần 2 số tiền còn lại 1.750.000.000đ thanh toán sau khi bà A và bà Hương hoàn tất thủ tục sang tên. Thời hạn thanh toán là 15 kể từ ngày 23/4/2023 đến ngày 09/5/2023 với điều kiện hai bên đã làm xong thủ tục sang tên hợp đồng nền đất, nếu công ty K chưa làm xong thủ tục sang tên nền đất thì hai bên tiếp tục gia hạn thêm 07 ngày.

Bà A thừa nhận căn nhà gắn liền nền đất LK8-11 do bà A là người xây dựng vào năm 2022. Việc bà A xây dựng căn nhà là chưa phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng góp vốn đầu tư số LK8-11-B/P11/HĐGV-KL ngày 19/3/2021 giữa Công ty K với bà A. Hai bên bà H và bà A đều xác nhận bà A không cung cấp được đầy đủ hóa đơn, chứng từ cho Công ty K nên Công ty K không làm thủ tục sang tên Hợp đồng góp vốn LK8-11 từ bà A sang bà H. Việc bà A cho rằng, bà H phải ký cam kết với Công ty K về việc cung cấp hóa đơn, chứng từ sau là trái sự thật khách quan. Bà A là người xây dựng căn nhà trên nền đất LK8-11 nên bà A phải có nghĩa vụ cung cấp hóa đơn, chứng từ. Đã quá thời hạn gia hạn 07 ngày từ ngày 09/5/2023, bà A không cung cấp đủ hóa đơn để làm thủ tục sang tên đối với Hợp đồng góp vốn đúng thời hạn thỏa thuận giữa 02 bên là lỗi thuộc về bà A. Do bà A vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ làm Hợp đồng góp vốn không thể sang tên theo như thỏa thuận trong Hợp đồng đặt cọc nên bà H có quyền hủy bỏ hợp đồng đặt cọc là đúng quy định tại Điều 423 Bộ luật Dân sự.

Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng thì bà A phải trả lại cho bà H số tiền cọc đã nhận là 200.000.000 đồng theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự.

Bà A cho rằng, đến thời điểm hiện nay, bà A đã cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ xây dựng cho Công ty K nhưng bà H không đồng ý tiếp tục thực hiện Hợp đồng đặt cọc là vi phạm nội dung hợp đồng là không có căn cứ, không đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định pháp luật.

Bà A cho rằng hai bên đã thỏa thuận gia hạn thời gian cung cấp hóa đơn bằng

miệng. Bà Hương không thừa nhận sự thỏa thuận này, bà A không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận mới nên Tòa án không đủ căn cứ để xem xét.

Từ những phân tích trên, đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 23/4/2023, buộc bà A phải trả lại cho bà H số tiền cọc 200.000.000 đồng là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp quy định pháp luật.

Bà H tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà A phải trả cho bà H số tiền chi phí đi lại, thiệt hại kinh tế là 20.000.000 đồng. Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu, bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu này nên Tòa án đình chỉ yêu cầu là phù hợp quy định tại Điều 217 Bộ luật dân sự.

[2.3] Ông Trịnh Xuân T ký tên vào phía sau Hợp đồng đặt cọc ngày 23/4/2023 do bà Hg bảo ông ký, tuy nhiên ông T xác định không liên quan vào giao dịch đặt cọc này, số tiền bà H đặt cọc là tiền riêng cá nhân bà H, ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia trong vụ án, ông không có yêu cầu nào. Do đó, Tòa án không đưa ông T vào tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp với ý chí của ông T, phù hợp quy định pháp luật.

[3] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thực hiện nghĩa vụ 200.000.000 đồng là **10.000.000** đồng.

- Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0854 ngày 12/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 328, Điều 351, Điều 401 và Điều 423, Điều 427 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc hủy Hợp đồng đặt cọc ngày 23/4/2023.

- Buộc bà Dương Thị A phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền đặt cọc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày tuyên án (ngày 23/01/2024) cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc bà A phải trả cho bà H số tiền chi phí đi lại, thiệt hại kinh tế là 20.000.000 đồng.

Án phí dân sự:

- Bà Dương Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **10.000.000** đồng (mười triệu đồng).

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí 5.500.000 theo biên lai số 0000854 ngày 12/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày

tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND TP.Vũng Tàu;
- Chi cục THA TP.Vũng Tàu;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Minh Hải

